



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY TNHH MTV HÃNG PHIM HOẠT HÌNH
VIỆT NAM**

Báo cáo Tài chính năm 2012
(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY TNHH MTV HÃNG PHIM HOẠT HÌNH
VIỆT NAM**

Báo cáo Tài chính năm 2012
(đã được kiểm toán)

V.C.N
IÒN
P
3 ĐA

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 20
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam được chuyển đổi từ Hãng Phim Hoạt hình Việt Nam theo Quyết định số 2294/QĐ-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100109924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/5/1993, thay đổi lần thứ 3 ngày 11/08/2011.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình:
 - Sản xuất phim hoạt hình.
 - Sản xuất phim truyện thiếu nhi.
 - Sản xuất phim truyền thông quảng cáo.
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình:
 - Phát hành phim hoạt hình, phim truyện thiếu nhi
- Hoạt động hậu kỳ.
- Xuất bản sách:
 - Xuất bản truyện tranh từ nội dung phim
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại:
 - Tổ chức và điều hành các sự kiện như: hội nghị, hội thảo, họp
- Hoạt động chiếu phim.

Tên giao dịch: Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam.

Trụ sở chính: Số 07 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 45.210.748.107 đồng (*Bốn mươi lăm tỷ hai trăm mười triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn một trăm lẻ bảy đồng*).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban lãnh đạo điều hành Công ty trong năm bao gồm:

Ông Đặng Vũ Thảo

Chủ tịch công ty

Bà Lương Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Nhân Lập

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đặng Thị Nhuận

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư Vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013

Chủ tịch công ty



Đặng Vũ Thảo

Số: 2180/BCKT-TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo Tài chính năm 2012
của Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam***Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hãng phim Hoạt hình Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam lập ngày 12/04/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

25-03-2016

NG THƯ 00.000.354. QUYỀN SỞ... 01 BCT/BS.

**NGÔ QUANG TIẾN**
Phó Giám đốcGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0448-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội ngày 18 tháng 04 năm 2013

**PHẠM THỊ HƯỜNG**
Kiểm toán viênGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0161-2013-126-1**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP***Lê Thị Thu Giang*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.708.493.687	15.944.263.638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	5.734.220.256	6.400.276.987
1. Tiền		2.234.220.256	2.400.276.987
2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư ngắn hạn			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu		3.176.755.374	5.305.900.802
1. Phải thu của khách hàng		1.104.500.000	2.602.760.000
2. Trả trước cho người bán		1.945.274.135	2.631.679.244
3. Phải thu nội bộ			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
5. Các khoản phải thu khác	V.2	126.981.239	71.461.558
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			
IV. Hàng tồn kho		1.007.408.620	1.562.892.500
1. Hàng tồn kho	V.3	1.007.408.620	1.562.892.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		2.790.109.437	2.675.193.349
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.427.641.837	2.363.175.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
4. Tài sản ngắn hạn khác		362.467.600	312.017.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.929.726.535	44.436.468.619
I. Các khoản phải thu dài hạn			
II. Tài sản cố định		46.828.877.943	44.403.922.371
1. Tài sản cố định hữu hình	V.4	46.517.476.440	6.375.685.445
- Nguyên giá		54.109.575.694	11.178.365.076
- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.592.099.254)	(4.802.679.631)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế			
3. Tài sản cố định vô hình	V.5	41.314.000	48.941.200
- Nguyên giá		95.340.000	95.340.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.026.000)	(46.398.800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.6	270.087.503	37.979.295.726
III. Bất động sản đầu tư			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3. Đầu tư dài hạn khác			
V. Tài sản dài hạn khác		100.848.592	32.546.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7	100.848.592	32.546.248
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
3. Tài sản dài hạn khác			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		59.638.220.222	60.380.732.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		4.386.931.303	8.568.622.090
I. Nợ ngắn hạn		4.386.931.303	8.489.182.612
1. Vay và nợ ngắn hạn			
2. Phải trả người bán		1.296.919.384	2.176.482.328
3. Người mua trả tiền trước		2.654.323.560	5.461.323.560
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	57.625.186	117.837.078
5. Phải trả công nhân viên			
6. Chi phí phải trả	V.9	226.591.347	24.183.503
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.10	26.523.652	283.424
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		124.948.174	709.072.719
II. Nợ dài hạn			79.439.478
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			79.439.478
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.251.288.919	51.812.110.167
I. Vốn chủ sở hữu	V.11	55.251.288.919	51.812.110.167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.390.714.395	21.390.714.395
2. Thặng dư vốn cổ phần			
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.418.842.476)	(10.978.029.758)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		47.279.417.000	41.399.425.530
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
2. Nguồn kinh phí			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		59.638.220.222	60.380.732.257

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD) (Kip Lào) (Tệ trung quốc)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Nhuận

Hà nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013

Chữ tích công ty



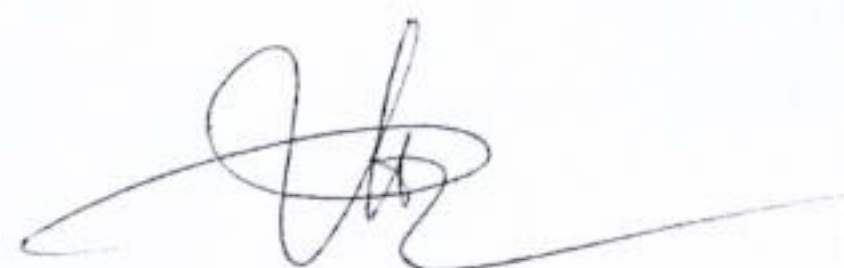
Đặng Vũ Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.12	11.098.289.709	7.295.826.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.098.289.709	7.295.826.835
4. Giá vốn hàng bán	VI.13	11.992.546.236	7.403.232.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(894.256.527)	(107.405.786)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.14	616.746.158	819.781.780
7. Chi phí tài chính			
- Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí bán hàng			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.163.302.349	1.596.730.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.440.812.718)	(884.354.763)
11. Thu nhập khác			
12. Chi phí khác			
13. Lợi nhuận khác			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.440.812.718)	(884.354.763)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.440.812.718)	(884.354.763)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Nhuận

Hà nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013

Chủ tịch công ty



Đặng Vũ Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	(2.440.812.718)	(831.395.111)
2. Điều chỉnh cho các khoản	2.180.300.665	(143.463.603)
- Khấu hao tài sản cố định	2.797.046.823	676.318.177
- Các khoản dự phòng		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(616.746.158)	(819.781.780)
- Chi phí lãi vay		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(260.512.053)	(974.858.714)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	2.014.229.340	(1.480.985.545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	555.483.880	569.437.940
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(2.851.180.303)	(217.184.255)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(68.302.344)	(1.313.948)
- Tiền lãi vay đã trả		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.870.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(594.894.545)	(429.028.636)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(1.193.306.025)	(2.533.933.158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.969.488.334)	(6.566.132.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	616.746.158	819.781.780
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(5.352.742.176)	(5.746.350.744)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.879.991.470	8.330.132.550
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	5.879.991.470	8.330.132.550
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(666.056.731)	49.848.648
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.400.276.987	6.350.428.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.734.220.256	6.400.276.987

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Nhuận

Hà nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013

Chủ tịch công ty



Đặng Vũ Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam được chuyển đổi từ Hãng Phim Hoạt hình Việt Nam theo Quyết định số 2294/QĐ-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100109924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/5/1993, thay đổi lần thứ 3 ngày 11/08/2011.

Tên giao dịch: Công ty TNHH một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam.

Trụ sở chính: Số 07 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 45.210.748.107 đồng (Bốn mươi lăm tỷ hai trăm mười triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn một trăm lẻ bảy đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phim hoạt hình.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình:
 - Sản xuất phim hoạt hình.
 - Sản xuất phim truyện thiếu nhi.
 - Sản xuất phim truyền thông quảng cáo.
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình:
 - Phát hành phim hoạt hình, phim truyện thiếu nhi
- Hoạt động hậu kỳ.
- Xuất bản sách:
 - Xuất bản truyện tranh từ nội dung phim
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại:
 - Tổ chức và điều hành các sự kiện như: hội nghị, hội thảo, họp.
- Hoạt động chiếu phim.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua vào của ngân hàng nơi công ty có mở tài khoản giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân theo từng lần nhập.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Mức trích như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 50	năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12	năm
- Thiết bị quản lý	3 - 10	năm

5. Nguyên tắc hạch toán chi phí trả trước

5.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.3. *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V . CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	161.358.419	593.765.209
Tiền gửi ngân hàng	2.072.861.837	1.806.511.778
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	4.000.000.000
Cộng	5.734.220.256	6.400.276.987

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Phải thu cơ quan bảo hiểm	12.138.000	
Thuế TNCN phải thu người lao động	114.843.239	71.461.558
Phải thu khác		
Cộng	126.981.239	71.461.558

3 . Hàng tồn kho

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	162.070.074	54.418.601
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	845.338.546	1.508.473.899
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1.007.408.620	1.562.892.500

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 01)

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu năm	95.340.000		95.340.000
2. Số tăng trong kỳ - Mua trong năm			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ:	95.340.000		95.340.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu kỳ	46.398.800		46.398.800
2. Khấu hao trong kỳ	7.627.200		7.627.200
3. Giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	54.026.000		54.026.000
III Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	48.941.200		48.941.200
2. Tại ngày cuối kỳ	41.314.000		41.314.000

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Xây dựng cơ bản		37.979.295.726
Dự án cải tạo Hãng Phim Hoạt hình Việt Nam	270.087.503	37.979.295.726
Cộng	270.087.503	37.979.295.726

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí công cụ dụng cụ	100.848.592	32.546.248
Chi phí trả trước khác		
Cộng	100.848.592	32.546.248

8 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
- Thuế GTGT		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	57.625.186	117.837.078
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	57.625.186	117.837.078

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Chi phí phải trả

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền nhuận bút làm phim	226.591.347	24.183.503
Lãi vay phải trả		
Cộng	226.591.347	24.183.503

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	26.523.652	283.424
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	26.523.652	283.424

11 . Vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

12 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán phim tài trợ	8.731.428.560	5.040.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.366.861.149	2.255.826.835
Cộng	11.098.289.709	7.295.826.835

13 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn sản xuất phim tài trợ	10.124.404.579	5.269.382.158
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.868.141.657	2.133.850.463
Cộng	11.992.546.236	7.403.232.621

14 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.746.158	819.781.780
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	616.746.158	819.781.780

15 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	475.783.843	552.207.438
Chi phí nhân công	5.666.030.985	5.807.593.338
Chi phí khấu hao	2.797.046.823	781.217.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.174.159.819	322.028.498
Chi phí khác bằng tiền	3.324.045.414	1.533.154.555
Cộng	13.437.066.884	8.996.200.862

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VFA.

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Nhuận

Hà nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013

Chủ tịch công ty



Đặng Vũ Thảo

Phụ lục 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.885.002.131	6.603.416.235	388.380.000	301.566.710	11.178.365.076
Số tăng trong kỳ	23.838.205.511	19.021.728.743		71.276.364	42.931.210.618
- Mua sắm mới		33.150.000		71.276.364	104.426.364
- Đầu tư XD CB hoàn thành	23.838.205.511	18.988.578.743			42.826.784.254
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác (đi góp vốn)					
Số cuối kỳ	27.723.207.642	25.625.144.978	388.380.000	372.843.074	54.109.575.694
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.001.774.531	3.332.137.513	388.380.000	80.387.587	4.802.679.631
Số tăng trong kỳ	554.464.153	2.199.644.019		35.311.451	2.789.419.623
- Khấu hao trong năm	554.464.153	2.199.644.019		35.311.451	2.789.419.623
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	1.556.238.684	5.531.781.532	388.380.000	115.699.038	7.592.099.254
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.883.227.600	3.271.278.722		221.179.123	6.375.685.445
Tại ngày cuối kỳ	26.166.968.958	20.093.363.446		257.144.036	46.517.476.440

Phụ lục 02

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.438.921.214		34.069.292.980	(10.751.207.089)	44.757.007.105
Tăng vốn trong năm trước			7.330.132.550		7.330.132.550
Lãi trong năm trước					
Tăng khác				657.532.094	657.532.094
Giảm vốn trong năm trước	(48.206.819)				(48.206.819)
Lỗ trong năm trước				(884.354.763)	(884.354.763)
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	21.390.714.395		41.399.425.530	(10.978.029.758)	51.812.110.167
Tăng vốn trong kỳ này			5.879.991.470		5.879.991.470
Lãi trong năm nay					
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay				(2.440.812.718)	(2.440.812.718)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	21.390.714.395		47.279.417.000	(13.418.842.476)	55.251.288.919